

Bản án số: 04/2018/HS-ST
Ngày 26 - 6 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Duy Toán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hồng
2. Bà Lê Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Tươi - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2018/TLST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo Ly Thị M, năm sinh 1978 (không xác định được ngày, tháng sinh) tại xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai

Nơi cư trú: Thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hoá: Không biết chữ; dân tộc: Mông; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; con ông Ly Seo C (đã chết) và bà Giàng Thị M, năm sinh 1950; có chồng anh Ma Seo C, năm sinh 1978 và có 01 con (sinh năm 2004); tiền án: Chưa, tiền sự: Chưa; nhân thân: Chưa có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; ngày bị tạm giữ: 12/3/2018, ngày bị tạm giam: 21/3/2018, ngày được cho tại ngoại: Không; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. Bị cáo Giàng Thị L, năm sinh 1986 (không xác định được ngày, tháng sinh) tại xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái; nơi sinh sống (không đăng ký tạm trú): Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: Không biết chữ; dân tộc: Mông; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; con ông Giàng A T (đã chết) và bà Mùa Thị D (đã chết); có chồng anh Trang A C, năm sinh 1980 và có 06 con (con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án: Chưa, tiền sự: Chưa; nhân thân: Chưa có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; ngày bị

tạm giữ: 24/3/2018, ngày bị tạm giam: 02/4/2018, ngày được cho tại ngoại: Không; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lào Cai - Có mặt.

3. Bị cáo Ly Seo S, năm sinh 1979 (không xác định được ngày, tháng sinh) tại xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai

Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 3/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Không; con ông Ly Seo C (đã chết) và bà Giàng Thị M, năm sinh 1950; có vợ chị Tráng Thị M, năm sinh 1984 và có 07 con (con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2016); tiền án: Chưa, tiền sự: Chưa; nhân thân: Chưa có án tích, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính và chưa bị xử lý kỷ luật; ngày bị tạm giữ: 24/3/2018, ngày bị tạm giam: 02/4/2018, ngày được cho tại ngoại: Không; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lào Cai - Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:*

1. Bà Đỗ Thị Lan O, Trợ giúp viên pháp lý công tác tại Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai bào chữa cho bị cáo Ly Thị M - Có mặt.

2. Bà Lê Họa T, Trợ giúp viên pháp lý công tác tại Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai bào chữa cho các bị cáo: Giàng Thị L và Ly Seo S - Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Chị Trang Thị S, năm sinh 1991

Nơi cư trú: Thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái - Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Chị Giàng Thị S, sinh ngày 12/4/1996

Nơi cư trú: Thôn K, xã B, huyện T, tỉnh Yên Bái - Vắng mặt.

- *Người phiên dịch:* Anh Lò Seo V, năm sinh 1976

Nơi cư trú: Thôn P, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Tại bản cáo trạng số 17/CT-VKS-P1 ngày 14/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố các bị cáo về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 11/3/2018, tổ công tác của Đoàn Biên phòng Si Ma Cai phát hiện đối tượng anh Luo Xiao Cai (La Tiểu T) vượt biên trái phép từ Trung Quốc sang Việt Nam đang giằng co với chị Trang Thị S tại khu vực ngã 3 sông T đối diện Mốc 172, thuộc khu vực thôn L, xã S, huyện S, tổ công tác đã đưa anh La Tiểu T và chị Trang Thị S về Đoàn Biên phòng Si Ma Cai để làm việc. Tại đây anh La Tiểu T, chị Trang Thị S khai: ngày 03/3/2018, Ly Thị M, Ly Seo S và Giàng Thị L đã đưa chị Trang Thị S vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc làm vợ anh La Tiểu T. Đoàn Biên phòng Si Ma Cai đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với anh La Tiểu T và Ly Thị M để điều tra. Quá trình điều tra các bị can khai nhận như sau:

Cuối năm 2017, Ly Thị M sang khu vực biên giới thuộc tỉnh Vân Nam - Trung Quốc giáp với xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai làm thuê cho anh La Tiểu T là người dân tộc Mông ở tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Trong thời gian làm thuê, anh La Tiểu T đặt

vấn đề với M về Việt Nam tìm phụ nữ đưa sang Trung Quốc cho anh T lấy làm vợ, anh T sẽ trả công cho M 10.000 CNY (mười nghìn Nhân dân tệ), M đồng ý.

Sau tết âm lịch năm 2018 (khoảng tháng 02/2018), Ly Seo S là em trai của Ly Thị M cùng Giàng Thị L (L và S sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2018, không đăng ký kết hôn) đến nhà M chơi. Tại đây M nói với L có người ở bên Trung Quốc muốn tìm vợ người Việt Nam, nếu tìm được thì họ sẽ trả tiền công. L bảo với M để L tìm người nếu họ đồng ý thì giới thiệu, còn không thì thôi. Sau đó khoảng 05 ngày, chị Trang Thị S (là cháu gọi L bằng thím) gọi điện cho L nói muốn lên Lào Cai tìm người lấy làm chồng và nhờ L tìm hộ. L bảo chị S có người đàn ông đang tìm người phụ nữ để lấy làm vợ, nếu thích thì lấy, không thích thì thôi và hẹn chị S lên Lào Cai gặp mặt để nói chuyện. Khoảng 02 ngày sau, chị S gọi điện cho L nói đang cùng chị Giàng Thị S đi xe khách lên Lào Cai và bảo L ra đón. Sau đó L và S đi xe máy ra khu vực cầu P, huyện B, tỉnh Lào Cai đón, đưa chị S và chị Giàng Thị S về nhà của S. Tại nhà S, chị Giàng Thị S gọi điện cho bạn là anh Ma Seo S đến đón đi chơi, còn chị S ở lại nhà S, L hỏi chị S có muốn lấy chồng Trung Quốc không, chị S nói cứ đi xem mặt, nếu thích thì ở lại, không thích thì về.

Ngày 03/3/2018, L gọi điện cho M thông báo có người muốn lấy chồng Trung Quốc, M bảo đưa lên Si Ma Cai rồi M gọi điện cho anh La Tiểu T sang Việt Nam để gặp mặt ở khu vực chợ biên giới thuộc thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai. S lấy xe máy chở L và chị S đi lên Si Ma Cai, trên đường đi gặp M một mình đi xe máy đến, cả bốn người cùng đi đến khu vực chợ biên giới gần cột mốc 172 thuộc thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai gửi xe máy, vào quán ăn thì gặp anh La Tiểu T ở đó. M và L hỏi chị S có muốn lấy anh T làm chồng không, chị S trả lời là đồng ý, thì anh T đưa M, S, L và chị S vượt biên giới trái phép sang nhà anh T ở Trung Quốc. Anh T hỏi chị S có đồng ý làm vợ anh T không, thì chị S đồng ý, anh T đã làm lý theo phong tục của người Mông rồi cùng M, S, L và chị S ăn cơm, ngủ lại nhà anh T. Đến sáng hôm sau, anh T đưa cho M, L và S mỗi người 1.000 CNY (một nghìn Nhân dân tệ) nói là trả tiền công vì đã đưa chị S sang làm vợ của anh T. Còn lại 7.000 CNY (bảy nghìn Nhân dân tệ), anh T nói khi nào gặp bố mẹ của chị S thì anh T sẽ đưa số tiền đó cho bố mẹ của chị S, sau đó M, L và S đi về Việt Nam.

Khi về Việt Nam, ngày 05/3/2018, S và L tổ chức lễ ăn hỏi cho con gái của L, nên L gọi điện cho chị Ly Thị V là con gái của S lấy chồng bên Trung Quốc về ăn hỏi, S nhờ anh Ma Seo S (bạn của chị Giàng Thị S) cùng đi xe máy lên chợ biên giới L, xã S, huyện S để đón vợ chồng con gái của S ở Trung Quốc về. Khi lên đến chợ biên giới L, thì thấy hai vợ chồng chị V và một người đàn ông Trung Quốc đang đứng đợi ở đó, S chở vợ chồng chị V, còn anh S chở người đàn ông đi về nhà S. Khi về đến nhà S, chị Giàng Thị S nói cho anh S biết người đàn ông anh S đón về là người S sẽ giới thiệu cho chị Giàng Thị S lấy làm chồng. Sau đó anh S nói với S và L là anh S có nguyện vọng muốn lấy chị Giàng Thị S làm vợ, nhưng S và L không đồng ý vì anh S đã có vợ, nên anh S đã tức giận bỏ về nhà ở huyện B, tỉnh Lào Cai. Đến ngày 06/3/2018, hai vợ chồng chị V và người đàn ông Trung Quốc đã đưa chị Giàng Thị S sang Trung Quốc. Trong thời gian ở Trung Quốc, thì chị S và chị Giàng Thị S đã gặp nhau và thống nhất sẽ bỏ trốn về Việt Nam. Đến tối ngày 10/3/2018, thì chị S và chị

Giàng Thị S cùng nhau bỏ trốn, khi đi đến khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, do đêm tối nên chị S và chị Giàng Thị S đã ngủ lại trong vườn chuối đến sáng hôm sau tiếp tục đi về Việt Nam. Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 11/3/2018, thì bị anh La Tiểu T là người lấy chị S làm vợ và người đàn ông Trung Quốc lấy chị Giàng Thị S làm vợ đuổi kịp, chị S và chị Giàng Thị S bỏ chạy mỗi người một hướng, chị S chạy về đến cột mốc biên giới 172 thì bị anh T giữ được, trong lúc anh T và chị S đang giằng co thì tổ công tác của Đồn Biên phòng Si Ma Cai phát hiện đưa về Đồn Biên phòng Si Ma Cai để làm việc, còn chị Giàng Thị S cũng đã bỏ trốn về Việt Nam.

Tại Biên bản làm việc ngày 19/4/2018 với Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Lào Cai cung cấp: Quy đổi tỷ giá giao dịch giữa đồng CNY (tiền Trung Quốc) với VNĐ (tiền Việt Nam) ngày 02/3/2018 là 01 CNY = 3.578 VNĐ. Vậy 1.000 CNY được quy đổi tỷ giá giao dịch ra VNĐ là 3.578.000 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai Quyết định truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai để xét xử đối với các bị can: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S về tội “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” theo khoản 1 Điều 349 của Bộ luật Hình sự.

- Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai đã truy tố.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai (được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự) giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tuyên bố các bị cáo: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S phạm tội “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 349, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuyên phạt bị cáo Ly Thị M từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù;

+ Áp dụng khoản 1 Điều 349, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuyên phạt bị cáo Giàng Thị L từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù;

+ Áp dụng khoản 1 Điều 349, điểm i,s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1,2 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuyên phạt bị cáo Ly Seo S từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm đến 02 năm 06 tháng.

+ Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

+ Về dân sự: Trong quá trình điều tra chị Trang Thị S không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì, nên không đề cập giải quyết.

+ Về vật chứng: Đối với 01 (một) Điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng của anh La Tiểu T; 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân và 01 (một) Điện thoại di động của chị Trang Thị S. Xét thấy, những vật chứng đó không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, nên Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại tài sản đó cho anh La Tiểu T và Cơ quan an ninh điều tra đã ra quyết

định xử lý vật chứng trả lại tài sản đó cho chị Trang Thị S là đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên: tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu LINGWIN, màu đen đã qua sử dụng của bị cáo Ly Thị M; 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu GIONEE, màu đen, viền đỏ của bị cáo Giàng Thị L; 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu MASSTEL, màu đen đã qua sử dụng của bị cáo Ly Seo S; 01 (một) Xe máy, nhãn hiệu HONDA, biển số 24B2-191.60, số máy JA38E0117133, số khung 382XGY037027, màu Đen của Ly Seo S.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên: tịch thu sung công quỹ Nhà nước 3.500.000 đồng của bị cáo Ly Thị M; 20 (hai mươi) tờ tiền Trung Quốc mệnh giá 100 Nhân dân tệ của bị cáo L và bị cáo S do phạm tội mà có.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên trả lại cho: Ly Thị M 01 Giấy chứng minh nhân dân, Giàng Thị L 01 Giấy chứng minh nhân dân, Ly Seo S 01 Giấy chứng minh nhân dân.

+ Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự buộc các bị cáo: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Ly Thị M đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 349, điểm i,m,s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Cho bị cáo Ly Thị M được hưởng mức án 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm.

- Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Giàng Thị L đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 349, điểm i,m,s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Cho bị cáo Giàng Thị L được hưởng mức án 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng.

- Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Ly Seo S đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 349, điểm i,m,s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Cho bị cáo Ly Seo S được hưởng mức án 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Chị Trang Thị S có ý kiến: Ngày 03/3/2018, chị S lên nhà thím L để nhờ thím L tìm chồng giúp, ba ngày sau thì chú S và thím L đưa chị S lên Si Ma Cai gặp một người phụ nữ tên là M, sau đó họ giới thiệu cho chị S một người đàn ông (người Trung Quốc) để lấy làm chồng, chị S đồng ý, rồi người đàn ông đó đưa chị S cùng chú S, thím L và cô M sang Trung Quốc về nhà người đàn ông đó để làm lý theo phong tục của người Mông, theo tiếng Mông thì chồng chị S tên là Lầu Seo S còn thực tế chính xác tên là gì chị S không biết, chị S ở nhà chồng được 4 đêm 5 ngày thì phát hiện chồng chị S nghiện rượu, nên chị S đã quyết định bỏ trốn về Việt Nam, đến khu vực giáp biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc thì chồng chị S đuối kíp, khi hai người đang giằng co thì chị S và chồng chị S bị các anh Biên phòng Việt Nam phát hiện giữ lại. Nay chị S không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì cả - cả về vật chất lẫn tinh thần.

- Ý kiến của người làm chứng: Chị Giàng Thị S có ý kiến: Ngày 03/3/2018, chị Giàng Thị S đi cùng chị S lên Lào Cai để chị S nhờ cô L tìm chồng giúp, chị Giàng Thị S được biết cô L và chú S đã đưa chị S đi xem mặt chồng. Sau đó tại nhà cô L, cô L cũng giới thiệu cho chị Giàng Thị S với một người đàn ông để làm chồng và bảo chị Giàng Thị S là cứ đi đến đây ở 3-4 ngày nếu không thích thì về, rồi chị Giàng Thị S cùng người đàn ông đó và hai vợ chồng con gái của chú S về nhà người đàn ông này, lúc đang chuẩn bị ăn cơm thì chị Giàng Thị S gặp lại chị S và chồng mới của chị S. Khi ở bên nhà của người đàn ông này do chị Giàng Thị S thấy ở trên người đàn ông này có nhiều lông, nên chị Giàng Thị S không thích và đã bỏ trốn về Việt Nam. Đang trên đường chạy trốn về thì chị S điện thoại cho chị Giàng Thị S, rồi cả hai cùng nhau bỏ trốn về Việt Nam.

- Các bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh và hình phạt: Tại phiên tòa, các bị cáo: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, ý kiến của người bào chữa, lời khai của người làm chứng, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã đủ cơ sở để kết luận: các bị cáo là người đạt độ tuổi và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự; do muốn có tiền tiêu sài, ngày 03/3/2018 các bị cáo đã tổ chức, môi giới đưa chị Trang Thị S là công dân Việt Nam vượt biên trái phép sang Trung Quốc để lấy chồng mà không qua thủ tục xuất cảnh và mỗi bị cáo được hưởng 1.000 CNY (một nghìn Nhân dân tệ - tiền Trung Quốc) quy đổi ra tiền Việt Nam là 3.578.000 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng); các bị cáo thực hiện tội phạm này với lỗi cố ý. Vì vậy, đã có đủ cơ sở khẳng định Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai quyết định truy tố các bị cáo: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S về tội “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép”, tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai đề nghị xét xử các bị cáo về tội “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” theo khoản 1 Điều 349 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng và dư luận xấu đến trật tự trị an xã hội tại địa phương và trong quần chúng nhân dân, xâm phạm đến hoạt động quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tình hình an ninh biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp tội phạm nghiêm trọng. Nên cần đưa các bị cáo ra xét xử nghiêm minh và tuyên mức án tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo.

Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, các bị cáo không phân công vai trò cụ thể. Tuy nhiên, vai trò của các bị cáo được xác định như sau: Đối với bị cáo M là người khởi xướng, trực tiếp đặt vấn đề với bị cáo L

tìm phụ nữ Việt Nam đưa sang Trung Quốc lấy chồng, nên bị cáo M là người tổ chức tội phạm. Đối với bị cáo L là người trực tiếp liên hệ - thể hiện qua hành vi làm trung gian và cùng các bị cáo khác đưa chị Trang Thị S sang Trung Quốc lấy chồng, nên bị cáo L là đồng phạm với vai trò giúp sức tích cực. Đối với bị cáo S là người trực tiếp đón và cùng các bị cáo khác đưa chị Trang Thị S sang Trung Quốc, nên bị cáo S là đồng phạm với vai trò là người giúp sức có vị trí, vai trò thứ yếu, không đáng kể.

Qua xem xét đánh giá hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với bị cáo M và bị cáo L: Cần phải áp dụng mức án nghiêm khắc, phù hợp với hành vi phạm tội mà hai bị cáo đã gây ra, phải cách ly hai bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo hai bị cáo trở thành công dân sống có ích cho gia đình và xã hội, như vậy mới đảm bảo được trật tự xã hội và phục vụ tốt cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm này tại địa phương. Tuy nhiên, quá trình bị khởi tố điều tra và tại phiên tòa thấy rằng: hai bị cáo đều “Thành khẩn khai báo”. Do đó, cần cho hai bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bản thân hai bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhân thân tốt và hai bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, không biết chữ (không biết tiếng Việt), dẫn đến nhận thức pháp luật còn nhiều hạn chế, nên giảm cho hai bị cáo một phần hình phạt, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội;

- Đối với bị cáo S: Quá trình bị khởi tố điều tra và tại phiên tòa thấy rằng bị cáo S thành khẩn khai báo; lần phạm tội này của bị cáo S là lần đầu, tuy bị cáo S phạm tội nghiêm trọng, nhưng bị cáo S có vị trí, vai trò thứ yếu, không đáng kể trong vụ án đồng phạm - phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, cần cho bị cáo S hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i,s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, giảm cho bị cáo S một phần hình phạt, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội. Xét thấy, bị cáo S nhất thời phạm tội và đã phải trả giá bằng việc bị bắt tạm giam, thời gian bị tạm giam cũng đủ để cải tạo bị cáo S, xác nhận của chính quyền địa phương cho thấy bị cáo S có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có quá trình nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự và là người dân tộc thiểu số, trình độ văn hoá của bị cáo S chỉ học lớp 3/12, dẫn đến nhận thức pháp luật còn hạn chế, hiện nay bị cáo S đang một mình nuôi con nhỏ, không có người thân thích chăm sóc, quản lý tài sản của gia đình, tại biên bản làm việc ngày 23/3/2018 Cơ quan điều tra đã đề nghị chính quyền Ủy ban nhân dân xã T chỉ đạo các cơ quan đoàn thể, tổ chức xã hội quan tâm chăm sóc các cháu nhỏ và trông coi nhà ở, tài sản của bị cáo S, nên không cần phải cách ly bị cáo S ra khỏi đời sống xã hội, giao bị cáo S cho Ủy ban nhân dân xã T - nơi bị cáo S cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng đấu tranh, phòng ngừa chung. Cần áp dụng khoản 1,2 Điều 65 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo S được hưởng án treo và tuyên thời gian thử thách đối với bị cáo. Đồng thời, bị cáo S được trả tự do ngay tại phiên tòa.

[2] Về hình phạt bổ sung: Khoản 4 Điều 349 của Bộ luật Hình sự quy định hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Xét thấy, các bị cáo nghề nghiệp là tự do, làm ruộng và không có tài

sản riêng, nên khó có khả năng thi hành hình phạt bổ sung. Vì vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[3] Trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Trang Thị S không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại. Xét thấy, việc chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần dân sự là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Đồng thời, xét thấy chị S không còn liên quan gì đến quyền, nghĩa vụ về việc thi hành án dân sự đối với phần bồi thường thiệt hại và quyền kháng cáo đối với bản án, do vậy Hội đồng xét xử không đưa chị S vào phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Việc xử lý vật chứng: Quá trình điều tra xác định và thu giữ được gồm:

- 01 (một) Điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, dạng điện thoại bàn phím không cảm ứng, màn hình nhiều vết trầy xước, bàn phím số màu trắng, mặt sau nắp điện thoại có dán băng dính, dưới lớp băng dính có một biểu tượng hình tam giác màu vàng kèm chữ Trung Quốc, trong máy lắp một sim và một thẻ nhớ 8GB, sim có dãy số 89860032246578753856, số TMEI: 357189034369710 là tài sản của anh La Tiểu T; 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Yên Bái cấp cho chị Trang Thị S ngày 19/6/2016 và 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu Masstel số IMEI 352499058130764, 352499058130772, bên trong có: 01 sim Viettel số Se Zi: 8984-0480-0882-8909-883, 01 sim Vinaphone số Se Zi: 89840-20002-16457-32147, 01 thẻ nhớ dung lượng 2GB là tài sản của chị Trang Thị S. Xét thấy, những vật chứng đó không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, nên Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại tài sản đó cho anh La Tiểu T và Cơ quan an ninh điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại tài sản đó cho chị Trang Thị S (bút lục 269 và 283) là đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên Hội đồng xét xử không giải quyết;

- 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu LINGWIN, màu đen đã qua sử dụng, bên trong có: 01 sim Vinaphone số Se Zi: 89840-20007-15358-18832, 01 sim Trung Quốc có số Se Zi: 89860-04019-17928-16589, 01 thẻ nhớ dung lượng 2GB, không kiểm tra bên trong của máy điện thoại là tài sản của bị cáo Ly Thị M; 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu GIONEE, màu đen, viền đỏ (L 800), bên trong có 01 sim 4G của nhà mạng Vinaphone số Se Zi: 89840-20001-06040-82347, không kiểm tra bên trong của máy điện thoại là tài sản của bị cáo Giàng Thị L; 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu MASSTEL, màu đen đã qua sử dụng, bên trong có: 01 sim Vinaphone số Se Zi: 89840-20002-16352-37527, 01 sim Viettel có số Se Zi: 8984-04000-88258-27360, 01 thẻ nhớ dung lượng 2GB, không kiểm tra bên trong của máy điện thoại là tài sản của bị cáo Ly Seo S. Các bị cáo đã dùng điện thoại để liên lạc với nhau trước khi thực hiện hành vi phạm tội. Hiện tại những vật chứng này đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai bảo quản, theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/5/2018. Xét thấy, những vật chứng này do các bị cáo đã sử dụng làm phương tiện dùng vào việc phạm tội, cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên: tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước;

- Đối với 01 (một) Xe máy, nhãn hiệu HONDA, biển số đăng ký 24B2-191.60, số máy JA38E0117133, số khung 382XGY037027, màu Đen, tên chủ xe: Ly Seo S. Kèm theo: Đăng ký xe, Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô-xe máy, số 17006377/XMBB.8 cho chủ xe Ly Seo S, số biển đăng ký 24B2-191.60 và 01 chìa khóa xe máy thu giữ của bị cáo Ly Seo S. Hiện tại chiếc xe máy cùng các giấy tờ và chìa khóa xe kèm theo đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai bảo quản, theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/5/2018. Xét thấy, chiếc Xe máy biển số đăng ký 24B2-191.60 cùng các giấy tờ và chìa khóa xe kèm theo trên là tài sản riêng của bị cáo Ly Seo S, bị cáo Sĩ cùng bị cáo L đã sử dụng chiếc xe máy này để làm phương tiện dùng vào việc phạm tội - đưa chị Trang Thị S đến gần khu vực biên giới để trốn đi nước ngoài. Vì vậy, cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên: tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước;

- Đối với 07 (bảy) tờ tiền VNĐ - tiền Việt Nam, mỗi tờ mệnh giá 500.000 (năm trăm nghìn) đồng có các số Se Zi: OF16262275, DF10691349, LQ16493205, RI16001253, OF16262295, EB16185126, SX15223740 thu giữ của bị cáo Ly Thị M (số tiền này do bị cáo M đã đổi tại trợ từ 1.000 CNY - Một nghìn Nhân dân tệ tiền Trung Quốc và bị cáo M chưa kịp sử dụng); 20 (hai mươi) tờ tiền Trung Quốc, mỗi tờ mệnh giá 100 CNY (một trăm Nhân dân tệ) có số Se Zi lần lượt là: B7N0694088, FW21129868, JG87725976, G18W723014, UW37458235, Y44W595352, KR79941210, W4Q6752231, E1E8926438, HS91212395, Z75C120119, CL74079956, RT71067993, PH48811786, HR39258947, U97X914168, PG51764438, UW12080563, Z5L7238830, HS90595081 thu giữ của bị cáo Ly Seo S (tổng số là 2.000 CNY - Hai nghìn Nhân dân tệ tiền Trung Quốc và bị cáo L cùng bị cáo S chưa kịp sử dụng). Hiện tại toàn bộ số tiền trên đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai bảo quản, theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/5/2018. Xét thấy, nguồn gốc toàn bộ số tiền tạm giữ này là tài sản do anh La Tiêu T đưa cho các bị cáo mỗi người 1.000 CNY (một nghìn Nhân dân tệ) nói là trả tiền công vì đã đưa chị Trang Thị S sang Trung Quốc làm vợ của anh T. Toàn bộ số tiền trên là khoản thu lợi bất chính từ việc các bị cáo phạm tội mà có. Vì vậy, cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên: tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước;

- Tạm giữ của các bị cáo gồm: 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Lào Cai cấp cho Ly Thị M ngày 31/3/2016, 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Yên Bái cấp cho Giàng Thị L ngày 28/6/2011 và 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Lào Cai cấp cho Ly Seo S ngày 04/8/2002. Hiện tại những vật chứng này đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai bảo quản, theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/5/2018. Xét thấy, những vật chứng này là giấy tờ tùy thân cá nhân của các bị cáo, không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cần áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên trả lại ngay những vật chứng này cho các bị cáo.

[5] Đối với chị Trang Thị S và chị Giàng Thị S: Đã có hành vi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc là vi phạm điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số

167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Nhưng xét thấy chị S và chị Giàng Thị S đều là người dân tộc thiểu số, không được ăn học đầy đủ, trình độ nhận thức hạn chế và bị người khác tổ chức đưa sang Trung Quốc trái phép, nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Lào Cai không kiến nghị xử lý và Viện kiểm sát không đề cập xử lý là có căn cứ;

Đối với anh La Tiểu T là người đã nhờ bị cáo M tìm đưa chị Trang Thị S sang Trung Quốc để anh T lấy làm vợ, ngoài ra không có mục đích gì khác. Hành vi của anh T không cấu thành tội phạm, nên ngày 15/3/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai đã ra Quyết định trả tự do cho anh T. Đồng thời, ngày 15/3/2018, Đoàn Biên phòng Si Ma Cai Quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Phạt cảnh cáo và đẩy đuổi anh T ra khỏi khu vực biên giới về Trung Quốc là phù hợp và Viện kiểm sát không đề cập xử lý là có căn cứ;

Đối với chị Ly Thị V là con gái của bị cáo Ly Seo S, hiện chị V đang sinh sống ở Trung Quốc và chị V đã đưa chị Giàng Thị S sang Trung Quốc lấy chồng. Hiện nay chị V không có mặt ở địa phương, dẫn đến chưa điều tra làm rõ được. Cơ quan An ninh Công an tỉnh Lào Cai sẽ tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý sau, nên Viện kiểm sát chưa đề cập xử lý là có căn cứ.

[6] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra và Cơ quan An ninh Công an tỉnh Lào Cai, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai và Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; Trợ giúp viên pháp lý, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp;

Đối với toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai (được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự) tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên cần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với người bào chữa cho các bị cáo đề nghị áp dụng điểm m khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự - Phạm tội do lạc hậu đối với ba bị cáo và đề nghị áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự - Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng đối với bị cáo M và bị cáo L là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 349, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, điểm a,b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a,b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo: Ly Thị M và Giàng Thị L;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 349, điểm i,s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1,2 Điều 65, điểm a,b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a,b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với bị cáo Ly Seo S.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S phạm tội “Tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

2. Về mức hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Ly Thị M 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ là ngày 12/3/2018.

- Xử phạt bị cáo Giàng Thị L 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ là ngày 24/3/2018.

- Xử phạt bị cáo Ly Seo S 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày 26/6/2018. Giao bị cáo Sĩ cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

3. Việc xử lý vật chứng:

- Tuyên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu LINGWIN, màu đen đã qua sử dụng, bên trong có: 01 sim Vinaphone số Se Zi: 89840-20007-15358-18832, 01 sim Trung quốc có số Se Zi: 89860-04019-17928-16589, 01 thẻ nhớ dung lượng 2GB là tài sản của bị cáo Ly Thị M;

+ 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu GIONEE, màu đen, viên đỏ (L800), bên trong có 01 sim 4G của nhà mạng Vinaphone số Se Zi: 89840-20001-06040-82347 là tài sản của bị cáo Giàng Thị L;

+ 01 (một) Điện thoại di động nhãn hiệu MASSTEL, màu đen đã qua sử dụng, bên trong có: 01 sim Vinaphone số Se Zi: 89840-20002-16352-37527, 01 sim Viettel có số Se Zi: 8984-04000-88258-27360, 01 thẻ nhớ dung lượng 2GB là tài sản của bị cáo Ly Seo S;

+ 01 (một) Xe máy, nhãn hiệu HONDA, biển số đăng ký 24B2-191.60, số máy JA38E0117133, số khung 382XGY037027, màu Đen, tên chủ xe: Ly Seo S. Kèm theo: Đăng ký xe, Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe

mô tô-xe máy, số 17006377/XMBB.8 cho chủ xe Ly Seo S, số biển đăng ký 24B2-191.60 và 01 chìa khóa xe máy là tài sản riêng của bị cáo Ly Seo S;

+ 07 (bảy) tờ tiền Việt Nam, mỗi tờ mệnh giá 500.000 (năm trăm nghìn) đồng có các số Se Zi: OF16262275, DF10691349, LQ16493205, RI16001253, OF16262295, EB16185126, SX15223740 thu giữ của bị cáo Ly Thị M;

+ 20 (hai mươi) tờ tiền Trung Quốc, mỗi tờ mệnh giá 100 CNY (một trăm Nhân dân tệ) có số Se Zi lần lượt là: B7N0694088, FW21129868, JG87725976, G18W723014, UW37458235, Y44W595352, KR79941210, W4Q6752231, E1E8926438, HS91212395, Z75C120119, CL74079956, RT71067993, PH48811786, HR39258947, U97X914168, PG51764438, UW12080563, Z5L7238830, HS90595081 thu giữ của các bị cáo: Ly Seo S và Giàng Thị L.

- Tuyên trả lại ngay những vật chứng:

+ 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Lào Cai cấp ngày 31/3/2016 cho bị cáo Ly Thị M;

+ 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Yên Bái cấp ngày 28/6/2011 cho bị cáo Giàng Thị L;

+ 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân do Công an tỉnh Lào Cai cấp ngày 04/8/2002, cho bị cáo Ly Seo S.

4. Về án phí: Các bị cáo: Ly Thị M, Giàng Thị L và Ly Seo S, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bị cáo (3);
- Đương sự;
- VKSND huyện Si Ma Cai;
- Người bào chữa (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- CQĐT Công an huyện Si Ma Cai (3);
- CQTHAHS Công an huyện Si Ma Cai (3);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Lào Cai (3);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- Sở Tư pháp tỉnh Lào Cai;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS, THAHS (6).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Tống Duy Toán